

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 01/2020/TT-VPCP

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

## **THÔNG TƯ**

### **QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. cu
2. Ngoài các chế độ báo cáo định kỳ tại Thông tư này, chế độ báo cáo định kỳ khác thuộc phạm vi chức năng quản lý của Văn phòng Chính phủ thực hiện theo quy định tại các văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).
3. Các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
4. Các tổ chức, cá nhân liên quan khác.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ (sau đây gọi là Hệ thống) là Hệ thống thông tin thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo, cung cấp số liệu để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Văn phòng Chính phủ và cung cấp số liệu theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.
2. Tài khoản quản trị cấp cao là tài khoản được các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử trên Cổng Dịch

vụ công quốc gia (sau đây gọi là Nền tảng trao đổi định danh điện tử) theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và được Văn phòng Chính phủ phân quyền quản trị Hệ thống.

3. Tài khoản người sử dụng là tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức đăng ký trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử để sử dụng, khai thác Hệ thống.

#### **Điều 4. Yêu cầu đối với cơ quan gửi báo cáo**

1. Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.
2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong trường hợp cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống.

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo**

1. Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền.
2. Kịp thời trả lại và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không bảo đảm tính đầy đủ, chính xác.

#### **Điều 6. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Việc cập nhật, tổng hợp thông tin, số liệu, duyệt và gửi, nhận báo cáo quy định tại Thông tư này thực hiện thông qua các chức năng của Hệ thống. Riêng đối với Biểu số I.4/VPCP/TH tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Trường hợp Hệ thống có sự cố kỹ thuật dẫn tới không thể triển khai gửi, nhận báo cáo trong thời hạn quy định, việc gửi, nhận báo cáo được thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Ký số báo cáo**

Cơ quan gửi báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gói tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống theo quy định của pháp luật.

### **Chương II**

#### **CÁC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

**Điều 8. Các chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Văn phòng Chính phủ**

1. Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Khoản 3 Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Báo cáo về tổ chức các cuộc họp theo Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

4. Báo cáo kết quả gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước và các quy định liên quan.

5. Báo cáo kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo, triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

6. Báo cáo tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **Điều 9. Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**

### **1. Nội dung yêu cầu báo cáo**

a) Đánh giá công tác quản lý, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương, trong đó nêu rõ ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

b) Đánh giá kết quả thực hiện các đề án được giao trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư (nếu có); kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan, địa phương.

c) Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó nêu rõ chỉ đạo, điều hành trọng tâm, nổi bật; ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; bài học kinh nghiệm; đề xuất, kiến nghị phương hướng, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong thời gian tới.

2. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng và hằng năm.
3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ.
4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ theo thời hạn quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ.

Trên cơ sở báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Chính phủ tổng hợp, xây dựng Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trình Chính phủ thảo luận và thông qua tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6, tháng 12 hằng năm.

5. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

**Điều 10. Báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử**

1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Bao gồm tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ sau:
  - a) Đánh giá tác động thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;
  - b) Thẩm định, thẩm tra thủ tục hành chính quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;
  - c) Công bố, công khai thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;
  - d) Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính;
  - đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, thủ tục hành chính;
  - e) Giải quyết thủ tục hành chính;
  - g) Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
  - h) Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;
  - i) Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;
  - k) Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách thủ tục hành chính;
  - l) Kiểm tra thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;
  - m) Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

2. Tần suất thực hiện báo cáo: Quý I, quý II, quý III và hằng năm.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại các khoản 2 và 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

b) Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã gửi báo cáo cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương và cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo bộ, cơ quan ngang bộ chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

c) Bảo hiểm xã hội cấp huyện báo cáo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị trực thuộc tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Bảo hiểm xã hội Việt Nam chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo, Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị trực thuộc tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Sở Giao dịch, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, đơn vị trực thuộc gửi báo cáo Ngân hàng Phát triển Việt Nam chậm nhất vào ngày 19 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp, duyệt, gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

d) Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

5. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

## **Điều 11. Báo cáo về tổ chức các cuộc họp**

1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng, loại hình và hình thức tổ chức các cuộc họp do lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì hoặc ủy quyền cho lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì.
2. Tần suất thực hiện báo cáo: Hằng năm.
3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.
4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo
  - a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 hằng năm.
  - b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, duyệt báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện và việc tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 19 tháng 12 hằng năm.
  - c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, duyệt báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh và việc tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 hằng năm.
  - d) Các bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, duyệt báo cáo về việc tổ chức các cuộc họp tại bộ, cơ quan ngang bộ và gửi Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 hằng năm.
  - đ) Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.
5. Biểu mẫu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

## **Điều 12. Báo cáo kết quả gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng**

1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng văn bản điện tử gửi, nhận; số lượng đơn vị xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.
2. Tần suất thực hiện báo cáo: Quý I, quý II, quý III và hằng năm.
3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại các khoản 2 và 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.
4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, duyệt báo cáo từ các cơ quan, đơn vị trực thuộc và gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

b) Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

5. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

### **Điều 13. Báo cáo kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo và triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương**

1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo và triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương.

2. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng và hằng năm.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 tháng 6 và ngày 22 tháng 12 hằng năm.

b) Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi báo cáo Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 tháng 6 và ngày 25 tháng 12 hằng năm.

5. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

### **Điều 14. Báo cáo tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo**

1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo.

2. Tần suất thực hiện báo cáo: Hằng năm.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 hằng năm.

b) Văn phòng Chính phủ tổng hợp báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi báo cáo Chính phủ chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.

5. Mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo hướng dẫn tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

### **Điều 15. Chức năng của Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ**

Hệ thống có các chức năng đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điều 17, 18 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, được vận hành, khai thác, duy trì hoạt động tại địa chỉ: <https://baocaochinhphu.gov.vn>, gồm các nhóm chức năng chính như sau:

1. Quản lý báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trừ nội dung đối với Biểu số I.4/VPCP/TH tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
2. Quản lý báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
3. Quản lý báo cáo về tổ chức các cuộc họp.
4. Quản lý báo cáo về gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng.
5. Quản lý báo cáo kết quả chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo và triển khai Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương.
6. Quản lý báo cáo tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công báo.
7. Các phân hệ phần mềm báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất khác do Văn phòng Chính phủ chủ trì xây dựng.

### **Điều 16. Tài khoản quản trị, sử dụng, khai thác Hệ thống**

1. Các bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng chứng thư số của tổ chức được cấp bởi Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để đăng ký tài khoản quản trị cấp cao trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử.

Trong trường hợp bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quản trị người dùng, danh sách cơ quan, đơn vị, địa giới hành chính trên hệ thống thì cơ quan, đơn vị được phân cấp sử dụng chứng thư số của tổ chức để đăng ký tài khoản quản trị trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

2. Văn phòng Chính phủ phân quyền quản trị cấp cao cho các tài khoản quản trị cấp cao của bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên Hệ thống.

Văn phòng bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vị trí công tác, nhiệm vụ được giao để phân quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia khai thác, sử dụng hệ thống; thực hiện chuyển đổi tài khoản khi có sự thay đổi về nhân sự khai thác, sử dụng hệ thống; phân cấp tài khoản quản trị cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

3. Cán bộ, công chức, viên chức liên quan đăng ký tài khoản trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử để cơ quan quản lý tài khoản quản trị cấp cao theo quy định tại khoản 2 Điều này phân quyền khai thác, sử dụng Hệ thống; bảo quản tài khoản, mật khẩu theo quy định.

### **Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống**

1. Văn phòng bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các bộ, cơ quan, địa phương theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Đăng ký và quản lý tài khoản quản trị cấp cao của bộ, cơ quan, địa phương; phân quyền cho tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tham gia khai thác, sử dụng Hệ thống theo các nhóm tương ứng gồm: Nhập liệu, kiểm tra, duyệt, quản trị; tham gia cập nhật các danh mục dùng chung của Hệ thống.

b) Sử dụng chức năng của Hệ thống được quy định tại Điều 15 Thông tư này để thực hiện các chế độ báo cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Văn phòng Chính phủ; phối hợp với Văn phòng Chính phủ triển khai các phân hệ phần mềm báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất khác theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Thông tư này trên Hệ thống; khai thác các thông tin tổng hợp, dữ liệu lưu trữ trên Hệ thống phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc khai thác các thông tin, dữ liệu được công khai trên Hệ thống phục vụ công tác chuyên môn.

c) Thông báo cho Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát thủ tục hành chính) ngay sau khi phát hiện Hệ thống có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống; đóng góp ý kiến cho Văn phòng Chính phủ để cải tiến cách thức quản lý và hoàn thiện Hệ thống.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm:

a) Căn cứ các chế độ báo quy định tại Chương II Thông tư này thiết kế các đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo trên từng nhóm chức năng tương ứng của Hệ thống, bảo đảm trong quý I năm 2021 hoàn thành việc triển khai các chức năng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 15 Thông tư này trên Hệ thống; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo, dữ liệu danh mục dùng chung của Hệ thống với Cổng Dịch vụ công quốc gia (Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, Nền tảng trao đổi định danh điện tử,...) và các hệ thống thông tin khác.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan triển khai các phân hệ phần mềm báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất khác theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Thông tư này trên Hệ thống.

c) Phân quyền cho tài khoản quản trị cấp cao của bộ, cơ quan, địa phương; quản lý danh mục ngành, lĩnh vực, cơ quan,... và các danh mục dùng chung khác trên Hệ thống.

d) Kịp thời xử lý khi phát hiện hoặc được các cơ quan, đơn vị, cá nhân thông báo về việc Hệ thống có sai sót, sự cố kỹ thuật.

Trường hợp không thể kịp thời khắc phục được các sự cố kỹ thuật, Văn phòng Chính phủ thông báo trên Hệ thống hoặc bằng văn bản về việc tạm ngưng một phần hoặc toàn bộ việc triển khai báo cáo trên Hệ thống.

đ) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc sử dụng, khai thác Hệ thống; thực hiện việc tổng hợp, trích xuất và công khai các thông tin về việc thực hiện công tác báo cáo trên Hệ thống.

e) Nghiên cứu, đề xuất phương án nâng cấp để kịp thời đáp ứng nhu cầu mở rộng, phát triển và sự hoạt động ổn định của Hệ thống; xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án kỹ thuật để bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho Hệ thống.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Văn phòng Chính phủ theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

#### **Điều 19 . Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

2. Bãi bỏ quy định tại Chương VIII và các biểu mẫu báo cáo tại các Phụ lục số XI, XII kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Bãi bỏ Thông tư số 01/2019/TT-VPCP ngày 09 tháng 4 năm 2019 sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11 Thông tư số 01/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật./.

## **BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT, NTTL<sup>(3b)</sup>.

**Mai Tiến Dũng**

## **PHỤ LỤC I**

**ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO KIỂM ĐIỂM CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)

### **A. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Mẫu:**

**I.01-**

**ĐC/VPCP/TH**

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KIỂM  
ĐIỂM CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO,  
ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ,  
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ cơ quan ngang bộ, cơ  
quan thuộc Chính phủ;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

### **I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Đánh giá công tác quản lý, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương

Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương; nêu rõ nguyên nhân của tồn tại, hạn chế.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các đề án được giao trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư (nếu có) (theo Biểu số I.01/VPCP/TH Phụ lục I); kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan, địa phương (theo Biểu số 102/VPCP/TH Phụ lục I).

Riêng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống kê nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan thực hiện liên quan đến địa phương mình nhưng chưa được các bộ, cơ quan triển khai thực hiện, cần đôn đốc (theo Biểu số I.03/VPCP/TH Phụ lục I).

3. Chi tiết tình hình thực hiện nhiệm vụ theo Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chương trình làm việc của Bộ chính trị, Ban Bí thư và thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại văn bản mật (theo Biểu số I.04/VPCP/TH Phụ lục I): Tổng hợp, duyệt và gửi theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó nêu rõ chỉ đạo, điều hành trọng tâm, nổi bật; ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; bài học kinh nghiệm.

## II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Đề xuất, kiến nghị phương hướng, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong 6 tháng cuối năm hoặc năm tiếp theo./.

### B. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO

**Biểu số  
I.01/VPCP/TH**

**KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC  
ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH  
CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ  
TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CHƯƠNG  
TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH  
TRỊ, BAN BÍ THƯ**

**- Đơn vị báo cáo:**

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Đề án, %.

**I. KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

| Tổng số đề án giao đầu năm | Số đề án giao bổ sung | Số đề án xin lùi/ rút khỏi CTCT | Số đề án phải trình | Theo cấp trình |                     | Số đề án đã trình |         | Số đề án đã ban hành | Số đề án chưa trình |         | Tỷ lệ đã trình so với số phải trình |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|---------------------|-------------------|---------|----------------------|---------------------|---------|-------------------------------------|
|                            |                       |                                 |                     | Chính phủ      | Thủ tướng Chính phủ | Đúng hạn          | Quá hạn |                      | Trong hạn           | Quá hạn |                                     |
| (1)                        | (2)                   | (3)                             | (4) = (1)+(2)-(3)   | (5)            | (6)                 | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)                | (11)    | (12) = ((7)+(8))/(4)                |
|                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |

**II. KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ**

| Tổng số đề án giao đầu năm | Số đề án giao bổ sung | Số đề án xin lùi/ rút khỏi CTCT | Số đề án phải trình | Theo cấp trình |            | Số đề án đã trình |         | Số đề án đã ban hành | Số đề án chưa trình |         | Tỷ lệ đã trình so với số phải trình |
|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|------------|-------------------|---------|----------------------|---------------------|---------|-------------------------------------|
|                            |                       |                                 |                     | Bộ Chính trị   | Ban Bí thư | Đúng hạn          | Quá hạn |                      | Trong hạn           | Quá hạn |                                     |
| (1)                        | (2)                   | (3)                             | (4) = (1)+(2)-(3)   | (5)            | (6)        | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)                | (11)    | (12) = ((7)+(8))/(4)                |
|                            |                       |                                 |                     |                |            |                   |         |                      |                     |         |                                     |

Biểu số  
I.02/VPCP/TH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**

**Kỳ báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Nhiệm vụ.

## I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

| Tổng số nhiệm vụ được giao      | Nhiệm vụ giao tại văn bản không mật | Nhiệm vụ giao tại văn bản mật | Số nhiệm vụ đã hoàn thành |         | Số nhiệm vụ chưa hoàn thành |         |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|                                 |                                     |                               | Đúng hạn                  | Quá hạn | Trong hạn                   | Quá hạn |
| (1) = (2)+(3) = (4)+(5)+(6)+(7) | (2) = (1)-(3)                       | (3) = (1)-(2)                 | (4)                       | (5)     | (6)                         | (7)     |
|                                 |                                     |                               |                           |         |                             |         |

## II. CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ QUÁ HẠN CHƯA HOÀN THÀNH GIAO TẠI VĂN BẢN KHÔNG MẬT (gồm cả nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật)

| STT     | Văn bản giao nhiệm vụ[1] | Nội dung nhiệm vụ | Thời hạn thực hiện | Giải trình nguyên nhân/ kiến nghị |
|---------|--------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------|
| (1)     | (2)                      | (3)               | (4)                | (5)                               |
| 1       |                          |                   |                    |                                   |
| 2       |                          |                   |                    |                                   |
| 3       |                          |                   |                    |                                   |
| ...     |                          |                   |                    |                                   |
| Tổng số |                          |                   |                    |                                   |

Biểu số  
I.03/VPCP/TH

**NHIỆM VỤ GIAO BỘ, CƠ QUAN  
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA PHƯƠNG  
NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN  
(QUÁ HẠN)**

**Kỳ báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

**- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

| STT | Văn bản giao nhiệm vụ[2] | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan thực hiện | Thời hạn thực hiện[3] |
|-----|--------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2)                      | (3)               | (4)                   | (5)                   |
| 1   |                          |                   |                       |                       |

|                |  |  |  |  |
|----------------|--|--|--|--|
| 2              |  |  |  |  |
| ...            |  |  |  |  |
| <b>Tổng số</b> |  |  |  |  |

**Biểu số**  
**I.04/VPCP/TH**

**CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA  
CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH  
PHỦ, CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC  
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ  
VÀ NHIỆM VỤ CHÍNH PHỦ, THỦ  
TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI  
VĂN BẢN MẬT**

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ,  
cơ quan thuộc Chính phủ;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

*Đơn vị tính: Đề án*

**I. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH  
PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (MẬT)**

| STT            | Văn bản<br>giao<br>nhiệm<br>vụ[4] | Nội dung<br>nhiệm vụ | Cấp trình/ Thời<br>hạn trình[5] |                        | Tình hình thực hiện                  |                                            |               |                                                         |
|----------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|
|                |                                   |                      | Chính phủ                       | Thủ tướng<br>Chính phủ | Đã<br>trình[6]<br>(Văn bản<br>trình) | Đã ban<br>hành[7]<br>(Văn bản<br>ban hành) | Chưa trình[8] |                                                         |
|                |                                   |                      |                                 |                        |                                      |                                            | Trong<br>hạn  | Quá hạn<br>(Giải trình<br>nguyên<br>nhân/ kiến<br>nghị) |
| (1)            | (2)                               | (3)                  | (4)                             | (5)                    | (6)                                  | (7)                                        | (8)           | (9)                                                     |
| 1              |                                   |                      |                                 |                        |                                      |                                            |               |                                                         |
| ...            |                                   |                      |                                 |                        |                                      |                                            |               |                                                         |
| <b>Tổng số</b> |                                   |                      |                                 |                        |                                      |                                            |               |                                                         |

**II. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH  
TRỊ, BAN BÍ THƯ (MẬT)**

| STT | Văn bản<br>giao | Nội dung<br>nhiệm vụ | Cấp trình/Thời hạn<br>trình[10] | Tình hình thực hiện |
|-----|-----------------|----------------------|---------------------------------|---------------------|
|-----|-----------------|----------------------|---------------------------------|---------------------|

|                | nhiệm vụ[9] |     | Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | Bộ Chính trị | Ban Bí thư | Đã trình[11]<br>(Văn bản trình) | Đã ban hành[12]<br>(Văn bản ban hành) | Chưa trình[13] |                                             |
|----------------|-------------|-----|-----------|---------------------|--------------|------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|---------------------------------------------|
|                |             |     |           |                     |              |            |                                 |                                       | Trong hạn      | Quá hạn (Giải trình nguyên nhân/ kiến nghị) |
| (1)            | (2)         | (3) | (4)       | (5)                 | (6)          | (7)        | (8)                             | (9)                                   | (10)           | (11)                                        |
| 1              |             |     |           |                     |              |            |                                 |                                       |                |                                             |
| 2              |             |     |           |                     |              |            |                                 |                                       |                |                                             |
| ...            |             |     |           |                     |              |            |                                 |                                       |                |                                             |
| <b>Tổng số</b> |             |     |           |                     |              |            |                                 |                                       |                |                                             |

### III. CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI VĂN BẢN MẬT

| STT            | Văn bản giao nhiệm vụ[14] | Nội dung nhiệm vụ | Tình hình thực hiện         |                            |                     |                                             |
|----------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
|                |                           |                   | Đã hoàn thành[15]           |                            | Chưa hoàn thành[16] |                                             |
|                |                           |                   | Đúng hạn<br>(Văn bản trình) | Quá hạn<br>(Văn bản trình) | Trong hạn           | Quá hạn (Giải trình nguyên nhân/ kiến nghị) |
| (1)            | (2)                       | (3)               | (4)                         | (5)                        | (6)                 | (7)                                         |
| 1              |                           |                   |                             |                            |                     |                                             |
| 2              |                           |                   |                             |                            |                     |                                             |
| 3              |                           |                   |                             |                            |                     |                                             |
| ...            |                           |                   |                             |                            |                     |                                             |
| <b>Tổng số</b> |                           |                   |                             |                            |                     |                                             |

**Biểu số**  
**I.05a/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG,  
TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG  
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA  
CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH  
PHỦ, CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC  
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ**

**- Đơn vị báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Chính phủ.

**Kỳ báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Đề án, %.

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

| STT            | Bộ, cơ quan, địa phương chủ trì | Tổng số đề án giao đầu năm | Số đề án giao bổ sung | Số đề án xin lùi/ rút khỏi CTCT | Số đề án phải trình | Theo cấp trình |                     | Số đề án đã trình |         | Số đề án đã ban hành | Số đề án chưa trình |         | Tỷ lệ đã trình so với số phải trình |
|----------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|---------------------|-------------------|---------|----------------------|---------------------|---------|-------------------------------------|
|                |                                 |                            |                       |                                 |                     | Chính phủ      | Thủ tướng Chính phủ | Đúng hạn          | Quá hạn |                      | Trong hạn           | Quá hạn |                                     |
| (1)            | (2)                             | (3)                        | (4)                   | (5)                             | (6) = (3)+(4)-(5)   | (7)            | (8)                 | (9)               | (10)    | (11)                 | (12)                | (13)    | (14)                                |
| 1              |                                 |                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |
| 2              |                                 |                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |
| 3              |                                 |                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |
| ...            |                                 |                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |
| <b>Tổng số</b> |                                 |                            |                       |                                 |                     |                |                     |                   |         |                      |                     |         |                                     |

**II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG, TRÌNH CÁC ĐỀ ÁN TRONG CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ**

| STT | Bộ, cơ quan, địa phương chủ trì | Tổng số đề án giao đầu năm | Số đề án giao bổ sung | Số đề án xin lùi/ rút khỏi CTLV | Số đề án phải trình | Theo cấp trình |            | Số đề án đã trình |         | Số đề án đã ban hành | Số đề án chưa trình |         | Tỷ lệ đã trình so với số phải trình |
|-----|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|------------|-------------------|---------|----------------------|---------------------|---------|-------------------------------------|
|     |                                 |                            |                       |                                 |                     | Bộ Chính trị   | Ban Bí thư | Đúng hạn          | Quá hạn |                      | Trong hạn           | Quá hạn |                                     |
| (1) | (2)                             | (3)                        | (4)                   | (5)                             | (6) =               | (7)            | (8)        | (9)               | (10)    | (11)                 | (12)                | (13)    | (14)                                |

|                |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----------------|--|--|--|--|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
|                |  |  |  |  | (3)+(4)-<br>(5) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1              |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2              |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3              |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...            |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng số</b> |  |  |  |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số**  
**I.05b/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
NHIỆM VỤ DO CHÍNH PHỦ, THỦ  
TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO**

**- Đơn vị báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

**Kỳ báo cáo:**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Chính phủ.

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ.*

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

| STT            | Bộ, cơ quan,<br>địa phương | Tổng số<br>nhiệm vụ<br>được giao | Nhiệm vụ<br>giao tại<br>văn bản<br>không mật | Nhiệm vụ<br>giao tại<br>văn bản<br>mật | Số nhiệm vụ đã<br>hoàn thành |         | Số nhiệm vụ<br>chưa hoàn thành |         |
|----------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------|--------------------------------|---------|
|                |                            |                                  |                                              |                                        | Đúng hạn                     | Quá hạn | Trong hạn                      | Quá hạn |
| (1)            | (2)                        | (3) =<br>(4)+(5)                 | (4)                                          | (5)                                    | (6)                          | (7)     | (8)                            | (9)     |
| 1              |                            |                                  |                                              |                                        |                              |         |                                |         |
| 2              |                            |                                  |                                              |                                        |                              |         |                                |         |
| ...            |                            |                                  |                                              |                                        |                              |         |                                |         |
| <b>Tổng số</b> |                            |                                  |                                              |                                        |                              |         |                                |         |

**II. TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ QUÁ HẠN CHƯA HOÀN THÀNH GIAO  
TẠI VĂN BẢN KHÔNG MẬT (gồm cả nhiệm vụ giao tại văn bản quy phạm pháp luật)**

| STT | Văn bản giao<br>nhiệm vụ | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan, địa<br>phương chủ trì | Thời hạn<br>thực hiện | Giải trình nguyên<br>nhân/ kiến nghị |
|-----|--------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
|-----|--------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|

| (1)            | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|----------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1              |     |     |     |     |     |
| 2              |     |     |     |     |     |
| ...            |     |     |     |     |     |
| <b>Tổng số</b> |     |     |     |     |     |

**Biểu số**  
**I.05c/VPCP/TH**

**TỔNG HỢP NHIỆM VỤ GIAO BỘ,  
CƠ QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊA  
PHƯƠNG NHƯNG CHƯA THỰC  
HIỆN  
(QUÁ HẠN)**

**- Đơn vị báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Chính phủ.

**Kỳ báo cáo:**

*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ.*

| STT            | Văn bản giao nhiệm vụ | Nội dung nhiệm vụ | Bộ, cơ quan thực hiện | Thời hạn thực hiện | Địa phương liên quan |
|----------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| (1)            | (2)                   | (3)               | (4)                   | (5)                | (6)                  |
| 1              |                       |                   |                       |                    |                      |
| 2              |                       |                   |                       |                    |                      |
| 3              |                       |                   |                       |                    |                      |
| ...            |                       |                   |                       |                    |                      |
| <b>Tổng số</b> |                       |                   |                       |                    |                      |

**PHỤ LỤC II**

**ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, TRIỂN KHAI CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

## A. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Mẫu:

II.01-

ĐC/VPCP/KSTT

**ĐỀ CƯƠNG  
BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM  
SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,  
TRIỂN KHAI CƠ CHẾ MỘT  
CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG  
VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC  
HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI  
TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

- Đơn vị báo cáo<sup>1</sup>:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam,  
Ngân hàng Chính sách xã hội,  
Ngân hàng phát triển Việt Nam;

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Văn phòng Chính phủ.

## I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

### 1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo:

- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động:

### 2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Nêu tổng số TTHC và tổng số văn bản QPPL trong kỳ báo cáo do bộ, cơ quan mình chủ trì thực hiện việc thẩm định<sup>2</sup>.

### 3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo:

- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố:

- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố.....; trong đó số TTHC được công khai,....

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, theo dõi của bộ, cơ quan tính đến thời điểm báo cáo: .....; trong đó số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan: .....

- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương:.....; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định:.....; số TTHC do địa phương quy định:.....

### 4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

- Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch (Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch của bộ, cơ quan/UBND cấp tỉnh):....

- Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa:,,..

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: số TTHC giữ nguyên:....; số TTHC bãi bỏ:....; số TTHC sửa đổi, bổ sung:....; số TTHC thay thế:....; số TTHC liên thông: ...; số TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử:....

- Số tiền tiết kiệm được:....

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được:....

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa:....

## **5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC**

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ:....; số từ kỳ trước chuyển qua:....; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính:....; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính:....

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý:....; trong đó số đã được đăng tải công khai:....

- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý:,,...

## **6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC**

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ:.... (trực tuyến:....trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính:....); số từ kỳ trước chuyển qua: .....

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết:....; trong đó, giải quyết trước hạn:...., đúng hạn:...., quá hạn:....

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết:....; trong đó, trong hạn: ....., quá hạn: .....

## **7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC**

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

## **8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử**

- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

- Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

- Tình hình tích hợp dịch vụ công của bộ, cơ quan, UBND cấp tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

## **9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC**

Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC.

## **10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC**

### **11. Kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC**

- Số lần kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC; hình thức kiểm tra; kết quả kiểm tra.

- Việc khen thưởng cán bộ, công chức có thành tích, việc xử lý cán bộ, công chức vi phạm quy định về kiểm soát thực hiện TTHC.

### **12. Nội dung khác**

- Việc ban hành đồng bộ, cụ thể các chính sách, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật gắn với việc giải quyết TTHC.

- Về công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản triển khai nhiệm vụ trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương (quy chế, kế hoạch...).

- Hoạt động đơn đốc, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ.

- ...

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

- Đánh giá chung về hiệu quả, mức độ hoàn thành công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử của cơ quan. So sánh hiệu quả công tác kiểm soát TTHC kỳ này với kỳ trước.

- Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử:

- + Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại cơ quan, đơn vị trực thuộc trong công tác này;

+ Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

### III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO<sup>3</sup>

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo.

### IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về TTHC, kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (nếu phát hiện có thiếu sót, bất cập);
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về TTHC, kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (nếu có vướng mắc);
- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; khắc phục những khó khăn, vướng mắc;
- Nội dung cụ thể khác cần kiến nghị./.

### B. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU BÁO CÁO

**Biểu số**  
**II.01a/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**  
**CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**(TTHC) TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG**  
**BỘ**

**- Đơn vị báo cáo:**

Bộ, cơ quan ngang Bộ.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT | Tên dự án/<br>dự thảo văn<br>bản QPPL<br>được đánh<br>giá tác động<br>của TTHC | Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động |                  |                  |                  |                  | Số lượng TTHC được<br>quy định tại văn bản<br>(sau khi ban hành) |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                                                                                | Tổng số<br>TTHC                         | TTHC<br>được quy | TTHC<br>được sửa | TTHC<br>được bãi | TTHC<br>được giữ | Tổng số<br>TTHC                                                  | Số, ký hiệu,<br>ngày, tháng, |

|            |                                 | được đánh<br>giá tác<br>động | định mới | đổi, bổ<br>sung | bỏ  | nguyên | được quy<br>định | năm ban hành<br>văn bản |
|------------|---------------------------------|------------------------------|----------|-----------------|-----|--------|------------------|-------------------------|
| (1)        | (2)                             | (3) = (4)+<br>(5)+(6)+(7)    | (4)      | (5)             | (6) | (7)    | (8)              | (9)                     |
| <b>I</b>   | <b>Luật</b>                     |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| 1          | ...                             |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| ...        |                                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| <b>II</b>  | <b>Pháp lệnh</b>                |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| 1          | ...                             |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| ...        |                                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| <b>III</b> | <b>Nghị định</b>                |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| 1          | ...                             |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| ...        |                                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Quyết định<br/>của TTgCP</b> |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| 1          | ...                             |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| ...        |                                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| <b>V</b>   | <b>Thông tư</b>                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| 1          | ...                             |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
| ...        |                                 |                              |          |                 |     |        |                  |                         |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                  |                              |          |                 |     |        |                  |                         |

**Ghi chú:** Đối với những dự án/dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/ cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.

**Biểu số**  
**II.01b/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG  
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
(TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

**- Đơn vị báo cáo:**

UBND cấp tỉnh.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT | Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC | Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động |                        |                            |                  |                      | Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành) |                                                |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                                          | Tổng số TTHC được đánh giá tác động     | TTHC được quy định mới | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên | Tổng số TTHC được quy định                                 | Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản |
| (1) | (2)                                                      | (3) = (4)+(5)+(6)+(7)                   | (4)                    | (5)                        | (6)              | (7)                  | (8)                                                        | (9)                                            |
| I   | Quyết định của UBND cấp tỉnh                             |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
| 1   | ...                                                      |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
| ... | ...                                                      |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
| II  | Nghị quyết định của HĐND cấp tỉnh                        |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
| 1   | ...                                                      |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
| ... | ...                                                      |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                           |                                         |                        |                            |                  |                      |                                                            |                                                |

**Ghi chú:** Đối với những dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành trong kỳ báo cáo, đề nghị cung cấp/ cập nhật thông tin (tên, số ký hiệu, thời gian ban hành văn bản; số lượng TTHC) tại các kỳ báo cáo kế tiếp.

**Biểu số**  
**II.02a/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**- Đơn vị báo cáo:**

Bộ Tư pháp.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

*Đơn vị tính: TTHC, VB.*

| STT            | Tên bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo | Tổng số                |                         | Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL |                 |               |                 |               |                 |                      |                 |
|----------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                |                                   |                        |                         | Luật                                              |                 | Pháp lệnh     |                 | Nghị định     |                 | Quyết định của TTgCP |                 |
|                |                                   | TTHC                   | VBQPPL                  | Số lượng TTHC                                     | Số lượng VBQPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VBQPPL | Số lượng TTHC | Số lượng VBQPPL | Số lượng TTHC        | Số lượng VBQPPL |
| (1)            | (2)                               | (3) = (5)+(7)+(9)+(11) | (4) = (6)+(8)+(10)+(12) | (5)                                               | (6)             | (7)           | (8)             | (9)           | (10)            | (11)                 | (12)            |
| 1              | ...                               |                        |                         |                                                   |                 |               |                 |               |                 |                      |                 |
| 2              | ...                               |                        |                         |                                                   |                 |               |                 |               |                 |                      |                 |
| ...            | ...                               |                        |                         |                                                   |                 |               |                 |               |                 |                      |                 |
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                   |                        |                         |                                                   |                 |               |                 |               |                 |                      |                 |

Biểu số  
II.02b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ  
TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI  
THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG, THỦ  
TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ**

- Đơn vị báo cáo:

Bộ, cơ quan ngang Bộ

- Đơn vị nhận báo  
cáo:

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT            | Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo | Số lượng TTHC được thẩm định tại dự thảo Thông tư |                 |
|----------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|
|                |                                       | Số lượng TTHC                                     | Số lượng VBQPPL |
| (1)            | (2)                                   | (3)                                               | (4)             |
| 1              | ...                                   |                                                   |                 |
| 2              | ...                                   |                                                   |                 |
| ...            | ...                                   |                                                   |                 |
| <b>TỔNG SỐ</b> |                                       |                                                   |                 |

Biểu số  
II.02c/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC  
HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI TÀI  
DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM  
PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT     | Tên cơ quan, đơn vị chủ<br>trì soạn thảo | Tổng số          |                  | Số lượng TTHC được thẩm định theo<br>tên loại VBQPPL |                        |                        |                     |
|---------|------------------------------------------|------------------|------------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
|         |                                          |                  |                  | Quyết định của<br>UBND                               |                        | Nghị quyết của<br>HĐND |                     |
|         |                                          | TTHC             | VBQPPL           | Số lượng<br>TTHC                                     | Số lượng<br>VB<br>QPPL | Số lượng<br>TTHC       | Số lượng<br>VB QPPL |
| (1)     | (2)                                      | (3) =<br>(5)+(7) | (4) =<br>(6)+(8) | (5)                                                  | (6)                    | (7)                    | (8)                 |
| 1       | ...                                      |                  |                  |                                                      |                        |                        |                     |
| 2       | ...                                      |                  |                  |                                                      |                        |                        |                     |
| ...     | ...                                      |                  |                  |                                                      |                        |                        |                     |
| TỔNG SỐ |                                          |                  |                  |                                                      |                        |                        |                     |

Biểu số  
II.03a/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ/CƠ  
QUAN NGANG BỘ/CƠ QUAN**

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

- Đơn vị báo cáo:

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Bảo hiểm xã hội Việt  
Nam;

+ Ngân hàng Chính sách xã  
hội; Ngân hàng Phát triển  
Việt Nam.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT     | Tên cơ quan, đơn vị thực hiện | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố |                   |                       |             | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai |                                        | Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan tính đến thời điểm báo cáo |
|---------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|         |                               |                             |                                                  | Tổng số                       | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)   | Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai) |                                                                               |
| (1)     | (2)                           | (3)                         | (4)                                              | (5)=<br>(6)+(7)+(8)           | (6)               | (7)                   | (8)         | (9)                                              | (10)                                   | (11)                                                                          |
| 1       | ...                           |                             |                                                  |                               |                   |                       |             |                                                  |                                        |                                                                               |
| 2       | ...                           |                             |                                                  |                               |                   |                       |             |                                                  |                                        |                                                                               |
| ...     | ...                           |                             |                                                  |                               |                   |                       |             |                                                  |                                        |                                                                               |
| TỔNG SỐ |                               |                             |                                                  |                               |                   |                       |             |                                                  |                                        |                                                                               |

Biểu số  
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI  
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA  
PHƯƠNG**

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

- Đơn vị nhận báo  
cáo:

(Từ ngày .../.../20... đến ngày  
.../.../20...)

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

**I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN  
HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG**

| STT | Tên cơ quan, | Số | Số | Số lượng TTHC đã được | Số lượng TTHC | Tổng số |
|-----|--------------|----|----|-----------------------|---------------|---------|
|-----|--------------|----|----|-----------------------|---------------|---------|

|     | đơn vị thực hiện | lượng<br>quyết<br>định<br>công<br>bố | lượng<br>văn bản<br>QPPL<br>quy<br>định<br>TTHC<br>được<br>công bố | công bố    |                            |                                   |                | đã được công<br>khai/ không công<br>khai                      |                                                       | TTHC<br>thuộc<br>thẩm<br>quyền giải<br>quyết của<br>địa<br>phương<br>tính đến<br>thời điểm<br>báo cáo |
|-----|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |                                      |                                                                    | Tổng<br>số | TTHC<br>quy<br>định<br>mới | TTHC<br>sửa<br>đổi,<br>bổ<br>sung | TTHC<br>bãi bỏ | Ban hành<br>mới hoặc<br>sửa đổi,<br>bổ sung<br>(Công<br>khai) | Bãi bỏ<br>hoặc<br>thay thế<br>(Không<br>công<br>khai) |                                                                                                       |
| (1) | (2)              | (3)                                  | (4)                                                                | (5)        | (6)                        | (7)                               | (8)            | (9)                                                           | (10)                                                  | (11)                                                                                                  |
| 1   | ...              |                                      |                                                                    |            |                            |                                   |                |                                                               |                                                       |                                                                                                       |
| ... |                  |                                      |                                                                    |            |                            |                                   |                |                                                               |                                                       |                                                                                                       |
|     | TỔNG CỘNG        |                                      |                                                                    |            |                            |                                   |                |                                                               |                                                       |                                                                                                       |

## II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

| STT | Tên cơ quan,<br>đơn vị thực hiện | Số<br>lượng<br>quyết<br>định<br>công<br>bố | Số<br>lượng<br>văn bản<br>QPPL<br>quy<br>định<br>TTHC<br>được<br>công bố | Số lượng TTHC đã được<br>công bố |                            |                                   |                | Số lượng TTHC<br>đã được công<br>khai/ không công<br>khai     |                                                       | Tổng số<br>TTHC<br>thuộc<br>thẩm<br>quyền giải<br>quyết của<br>địa<br>phương<br>tính đến<br>thời điểm<br>báo cáo |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  |                                            |                                                                          | Tổng<br>số                       | TTHC<br>quy<br>định<br>mới | TTHC<br>sửa<br>đổi,<br>bổ<br>sung | TTHC<br>bãi bỏ | Ban hành<br>mới hoặc<br>sửa đổi,<br>bổ sung<br>(Công<br>khai) | Bãi bỏ<br>hoặc<br>thay thế<br>(Không<br>công<br>khai) |                                                                                                                  |
| (1) | (2)                              | (3)                                        | (4)                                                                      | (5)                              | (6)                        | (7)                               | (8)            | (9)                                                           | (10)                                                  | (11)                                                                                                             |

|     |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1   | ....      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     | TỔNG CỘNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số**  
**II.04/VPCP/KSTT**

# KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bô, cơ quan ngang Bô;

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, triệu đồng %

| STT | Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch | Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa | Phương án đơn giản hóa TTHC |                      |                               |                        |                          | Số tiền tiết kiệm được | Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                      |                                                                | Số lượng TTHC giữ nguyên    | Số lượng TTHC bãi bỏ | Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung | Số lượng TTHC thay thế | Số lượng TTHC liên thông |                        |                              |                                                 |

| (1)         | (2)                                                                                                      | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|
| <b>I</b>    | <b>THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ/ UBND CẤP TỈNH</b>                                     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>1</b>    | <b>TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh</b>       |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|             |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>2</b>    | <b>TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh</b> |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|             |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>II</b>   | <b>THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>                                                     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>1</b>    | <b>TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh</b>       |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|             |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>2</b>    | <b>TTHC/Nhóm TTHC quy định tại VBQPPL không thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh</b> |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|             |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |

**Biểu số**  
**II.05a/VPCP/KSTT**

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, tỉnh;

+ Cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

+ UBND cấp huyện, tỉnh;

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện.

Đơn vị tính: Số PAKN.

| STT       | Tên ngành, lĩnh vực có PAKN | Số lượng PAKN được tiếp nhận |                    |                     |                          |          |                                | Kết quả xử lý PAKN |                     |                          |            |                    |                     |      | Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai |
|-----------|-----------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|------------|--------------------|---------------------|------|------------------------------------------|
|           |                             | Tổng số                      | Theo nội dung      |                     | Theo thời điểm tiếp nhận |          | Đã xử lý                       |                    |                     |                          | Đang xử lý |                    |                     |      |                                          |
|           |                             |                              | Hành vi hành chính | Quy định hành chính | Từ kỳ trước              | Trong kỳ | Tổng số                        | Theo nội dung      |                     | Theo thời điểm tiếp nhận | Tổng số    | Hành vi hành chính | Quy định hành chính |      |                                          |
|           |                             |                              |                    |                     |                          |          |                                | Hành vi hành chính | Quy định hành chính |                          |            |                    |                     |      | Từ kỳ trước                              |
| (1)       | (2)                         | (3)<br>=(4)+(5)<br>=(6)+(7)  | (4)                | (5)                 | (6)                      | (7)      | (8)=<br>(9)+(10)<br>=(11)+(12) | (9)                | (10)                | (11)                     | (12)       | (13)=<br>(14)+(15) | (14)                | (15) | (16)                                     |
| 1         | ...                         |                              |                    |                     |                          |          |                                |                    |                     |                          |            |                    |                     |      |                                          |
| 2         | ...                         |                              |                    |                     |                          |          |                                |                    |                     |                          |            |                    |                     |      |                                          |
| ...       | ...                         |                              |                    |                     |                          |          |                                |                    |                     |                          |            |                    |                     |      |                                          |
| TỔNG CỘNG |                             |                              |                    |                     |                          |          |                                |                    |                     |                          |            |                    |                     |      |                                          |

**Biểu số**  
**II.05b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN,  
XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ  
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH  
CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH  
CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ;

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

| STT | Tên | Số lượng PAKN được tiếp nhận | Kết quả xử lý PAKN | Số |
|-----|-----|------------------------------|--------------------|----|
|-----|-----|------------------------------|--------------------|----|

|              | ngành,<br>lĩnh vực<br>có<br>PAKN |                             |                             |                              |                                |             |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      | PAKN<br>đã xử<br>lý<br>được<br>đăng<br>tải<br>công<br>khai |
|--------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------|------|--------------------------------|------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|------|------------------------------------------------------------|
|              |                                  | Tổng số                     | Theo nội<br>dung            |                              | Theo thời<br>điểm tiếp<br>nhận |             | Đã xử lý                       |                  |      |                                | Đang xử lý |                    |                             |                              |      |                                                            |
|              |                                  |                             |                             |                              |                                |             | Tổng số                        | Theo nội<br>dung |      | Theo thời<br>điểm tiếp<br>nhận |            | Tổng số            | Hành<br>vi<br>hành<br>chính | Quy<br>định<br>hành<br>chính |      |                                                            |
|              |                                  |                             | Hành<br>vi<br>hành<br>chính | Quy<br>định<br>hành<br>chính | Từ kỳ<br>trước                 | Trong<br>kỳ |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      |                                                            |
| (1)          | (2)                              | (3)<br>=(4)+(5)<br>=(6)+(7) | (4)                         | (5)                          | (6)                            | (7)         | (8)<br>=(9)+(10)<br>=(11)+(12) | (9)              | (10) | (11)                           | (12)       | (13)<br>=(14)+(15) | (14)                        | (15)                         | (16) |                                                            |
| 1            | ...                              |                             |                             |                              |                                |             |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      |                                                            |
| 2            | ...                              |                             |                             |                              |                                |             |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      |                                                            |
| ...          | ...                              |                             |                             |                              |                                |             |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      |                                                            |
| TỔNG<br>CỘNG |                                  |                             |                             |                              |                                |             |                                |                  |      |                                |            |                    |                             |                              |      |                                                            |

**Biểu số**  
**II.06a/VPCP/KSTT**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI  
QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP  
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH  
CHÍNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày  
.../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

+ Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

+ Cơ quan, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

+ UBND cấp huyện.

+ UBND cấp tỉnh.

+ Bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| STT       | Lĩnh vực giải quyết | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |          |         |
|-----------|---------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|----------|---------|
|           |                     | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Đúng hạn | Quá hạn |
|           |                     |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |          |         |
| (1)       | (2)                 | (3)=(4)<br>+(5)+(6)      | (4)        | (5)                          | (6)         | (7)=(8)<br>+(9)+(10)         | (8)       | (9)      | (10)    | (11)=<br>(12)+(13)             | (12)     | (13)    |
| 1         | Lĩnh vực...         |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |          |         |
| 2         | Lĩnh vực...         |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |          |         |
| ...       | ...                 |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |          |         |
| TỔNG CỘNG |                     |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |          |         |

Biểu số TÔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI - Đơn vị báo cáo: UBND  
II.06b/VPCP/KSTT QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA cấp huyện.  
UBND CẤP HUYỆN

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...  
- Đơn vị nhận báo cáo:  
UBND cấp tỉnh.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| ST<br>T | Lĩnh<br>vực<br>giải<br>quyết<br>t | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |          |               | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |            |          |
|---------|-----------------------------------|--------------------------|----------|---------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|------------|----------|
|         |                                   | Tổng số                  | Trong kỳ | Từ kỳ trước c | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Tron g hạn | Qu á hạn |

| ST<br>T | Lĩnh<br>vực | Số lượng hồ sơ tiếp nhận | Số lượng hồ sơ đã giải<br>quyết | Số lượng hồ sơ đang<br>giải quyết |
|---------|-------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
|---------|-------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|

[illegible]

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Cơ quan Trung ương tổ  
chức theo ngành dọc cấp  
tỉnh.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

[illegible]

**Biểu số** **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI - Đơn vị báo cáo:** Cơ quan  
**IL.06d/VPCP/KSTT** **QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ** trung ương tổ chức theo  
**QUAN TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC THEO** ngành dọc cấp tỉnh.  
**NGÀNH DỌC CẤP TỈNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp trung ương.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| STT  | Lĩnh vực giải quyết                                                                                                 | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |                   | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|      |                                                                                                                     | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Tù<br>kỳ<br>trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|      |                                                                                                                     |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| (1)  | (2)                                                                                                                 | (3)=(4)+(5)              | (4)        | (5)                          | (6)               | (7)=(8)+(9)<br>+(10)         | (8)       | (9)      | (10)    | (11)=(12)+(13)                 | (12)      | (13)    |
| I.   | Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp tỉnh  |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 1    | Lĩnh vực...                                                                                                         |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 2    | Lĩnh vực...                                                                                                         |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| ...  | ...                                                                                                                 |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| II.  | Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 1    | Lĩnh vực...                                                                                                         |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 2    | Lĩnh vực...                                                                                                         |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| ...  | ...                                                                                                                 |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |
| III. | Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã    |                          |            |                              |                   |                              |           |          |         |                                |           |         |



[illegible]

*Ghi chú: Ô số (6) của kỳ báo cáo (N) bất kỳ = ô số (11) của kỳ báo cáo (N-1)*

**Biểu số** **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI - Đơn vị báo cáo:**  
**II.06g/VPCP/KSTT** **QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA**  
**BỘ, CƠ QUAN** + Bộ, cơ quan ngang Bộ.  
 Kỳ báo cáo: Quý.../Năm... + Bảo hiểm xã hội Việt Nam;  
 (Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...) + Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát

triển Việt Nam.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

[illegible]

|                  |                                                                                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>IV.</b>       | <b>Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp huyện</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                | Lĩnh vực...                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                | Lĩnh vực...                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...              | ...                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>V.</b>        | <b>Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các Cơ quan trung ương tổ chức theo ngành dọc cấp xã</b>    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                | Lĩnh vực...                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2                | Lĩnh vực...                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...              | ...                                                                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Ô số (6) của kỳ báo cáo (N) bất kỳ = ô số (11) của kỳ báo cáo (N-1)*

**Biểu số II.07a/VPCP/KSTT SỞ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP BỘ**

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang bộ;

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

*(Từ ngày .....tháng ... năm... đến ngày .....tháng ... năm...)*

+ Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: TTHC, quy trình.*

| STT | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT          |                                          |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|
|     |                                                  | Số lượng TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | Số lượng TTHC đã được ban hành quy trình |

|     |            |                 |                                          |                             | nội bộ để giải quyết |
|-----|------------|-----------------|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|     |            | Tổng số         | TTHC giải quyết tại BPMC của Bộ, cơ quan | TTHC tổ chức theo ngành dọc |                      |
| (1) | (2)        | (3) = (4) + (5) | (4)                                      | (5)                         | (6)                  |
|     |            |                 |                                          |                             |                      |
| 1   | Lĩnh vực A |                 |                                          |                             |                      |
| 2   | Lĩnh vực B |                 |                                          |                             |                      |
| ... | ...        |                 |                                          |                             |                      |
|     | TỔNG CỘNG  |                 |                                          |                             |                      |

**Biểu số** **TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH - Đơn vị báo cáo: UBND**  
**II.07b/VPCP/KSTT CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI cấp tỉnh.**  
**CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA**  
**PHƯƠNG - Đơn vị nhận báo cáo:**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, %

## I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

[illegible]

|              |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--------------|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|              | .   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...          | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG<br>CỘNG |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH,  
HUYỆN**

| STT       | Lĩnh vực    | Cấp tỉnh         |       | Cấp huyện        |       |
|-----------|-------------|------------------|-------|------------------|-------|
|           |             | Số lượng<br>TTHC | Tỷ lệ | Số lượng<br>TTHC | Tỷ lệ |
| (1)       | (2)         | (3)              | (4)   | (5)              | (6)   |
| 1         | Lĩnh vực... |                  |       |                  |       |
| ...       | ....        |                  |       |                  |       |
| TỔNG CỘNG |             |                  |       |                  |       |

**Biểu số TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC  
II.08/VPCP/KSTT HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN  
TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang bộ;

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

+ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ

*Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.*

| STT | Lĩnh vực | DVCTT mức độ 3 | DVCTT mức độ 4 | Tích hợp<br>với Cổng<br>Dịch vụ<br>công quốc<br>gia |
|-----|----------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------|
|-----|----------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------|

|          |                                          |              |                  |                             |              |                  |                                | (có=1;<br>không=0) |
|----------|------------------------------------------|--------------|------------------|-----------------------------|--------------|------------------|--------------------------------|--------------------|
|          |                                          | Được<br>giao | Đã triển<br>khai | Số lượng hồ<br>sơ phát sinh | Được<br>giao | Đã triển<br>khai | Số lượng<br>hồ sơ<br>phát sinh |                    |
| (1)      | (2)                                      | (3)          | (4)              | (5)                         | (6)          | (7)              | (8)                            | (8)                |
| <b>A</b> | <b>DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO</b> |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| I        | CẤP TRUNG<br>ƯƠNG                        |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1.1      | DVCTT...                                 |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 2        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
|          | TỔNG CỘNG                                |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| II       | CẤP TỈNH                                 |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1.1      | DVCTT...                                 |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
|          | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 2        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| III      | CẤP HUYỆN                                |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1.1      | DVCTT...                                 |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 2        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| IV       | CẤP XÃ                                   |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 1.1      | DVCTT...                                 |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| ...      | ...                                      |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |
| 2        | Lĩnh vực...                              |              |                  |                             |              |                  |                                |                    |

|          |                                                            |  |  |  |  |  |  |  |
|----------|------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>B</b> | <b>DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI</b> |  |  |  |  |  |  |  |
| I        | CẤP TRUNG ƯƠNG                                             |  |  |  |  |  |  |  |
| 1        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1      | DVCTT...                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| 2        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|          | TỔNG CỘNG                                                  |  |  |  |  |  |  |  |
| II       | CẤP TỈNH                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1      | DVCTT...                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| 2        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| III      | CẤP HUYỆN                                                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1      | DVCTT...                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ....                                                       |  |  |  |  |  |  |  |
| 2        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| IV       | CẤP XÃ                                                     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1      | DVCTT...                                                   |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
| 2        | Lĩnh vực...                                                |  |  |  |  |  |  |  |
| ...      | ...                                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|          | TỔNG CỘNG                                                  |  |  |  |  |  |  |  |

Biểu số  
II.9a/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

- Đơn vị báo cáo: Văn phòng Chính phủ.

- Đơn vị nhận báo cáo: Thủ tướng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, VB

| STT       | Tên bộ, cơ quan ngang bộ | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL |           |           |                      |          | Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động |                            |                  |                      |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|----------------------|----------|----------------------------------------------|----------------------------|------------------|----------------------|
|           |                          |                                     | Luật                                 | Pháp lệnh | Nghị định | Quyết định của TTgCP | Thông tư | TTHC được quy định mới                       | TTHC được sửa đổi, bổ sung | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên |
| (1)       | (2)                      | (3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)             | (4)                                  | (5)       | (6)       | (7)                  | (8)      | (9)                                          | (10)                       | (11)             | (12)                 |
| 1         | Bộ A...                  |                                     |                                      |           |           |                      |          |                                              |                            |                  |                      |
| 2         | Bộ B...                  |                                     |                                      |           |           |                      |          |                                              |                            |                  |                      |
| ...       | ...                      |                                     |                                      |           |           |                      |          |                                              |                            |                  |                      |
| TỔNG CỘNG |                          |                                     |                                      |           |           |                      |          |                                              |                            |                  |                      |

Biểu số  
II.9b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

- Đơn vị báo cáo: Văn phòng Chính phủ.

- Đơn vị nhận báo cáo: Thủ tướng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT | Tên địa phương | Tổng số TTHC được đánh giá tác động | Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL |                     | Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động |                       |                  |                      |
|-----|----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
|     |                |                                     | Quyết định của UBND                  | Nghị quyết của HĐND | TTHC được quy định                           | TTHC được sửa đổi, bổ | TTHC được bãi bỏ | TTHC được giữ nguyên |

|           |           |         |          |          |     |      |     |     |
|-----------|-----------|---------|----------|----------|-----|------|-----|-----|
|           |           |         | cấp tỉnh | cấp tỉnh | mới | sung |     |     |
| (1)       | (2)       | (3=4+5) | (4)      | (5)      | (6) | (7)  | (8) | (9) |
| 1         | Tỉnh A... |         |          |          |     |      |     |     |
| 2         | Tỉnh B... |         |          |          |     |      |     |     |
| ...       | ...       |         |          |          |     |      |     |     |
| TỔNG CỘNG |           |         |          |          |     |      |     |     |

Biểu số  
 II.9c/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ  
 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH  
 TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN  
 QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC BỘ,  
 NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

- Đơn vị báo cáo: Văn  
 phòng Chính phủ.  
  
 - Đơn vị nhận báo cáo:  
 Thủ tướng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT       | Tên bộ,<br>ngành, địa<br>phương | Tổng số    |                    | Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
|-----------|---------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
|           |                                 |            |                    | Luật                                 |                   | Pháp lệnh  |                   | Nghị định  |                   | Quyết định<br>của TTCP |                   | Thông tư   |                   | Quyết định<br>của UBND |                   | Nghị quyết<br>của HĐND |                   |
|           |                                 | Số<br>TTHC | Số lượng<br>VBQPPL | Số<br>TTHC                           | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC             | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC             | Số<br>lượng<br>VB | Số<br>TTHC             | Số<br>lượng<br>VB |
| (1)       | (2)                             | (3)        | (4)                | (5)                                  | (6)               | (7)        | (8)               | (9)        | (10)              | (11)                   | (12)              | (13)       | (14)              | (15)                   | (16)              | (17)                   | (18)              |
| I         | Bộ, ngành                       |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| 1         | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| 2         | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| ...       | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| II        | Địa phương                      |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| 1         | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| 2         | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| ...       | ...                             |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |
| TỔNG CỘNG |                                 |            |                    |                                      |                   |            |                   |            |                   |                        |                   |            |                   |                        |                   |                        |                   |

Biểu số  
 II.9d/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG  
 KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC

- Đơn vị báo cáo: Văn

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

phòng Chính phủ.

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Thủ tướng Chính phủ.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, VB.

| STT       | Tên bộ, ngành, địa phương | Số lượng quyết định công bố | Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố | Số lượng TTHC đã được công bố |                   |                       |                           | Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai |                                        | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tính đến thời điểm báo cáo |
|-----------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|           |                           |                             |                                                  | Tổng số                       | TTHC quy định mới | TTHC sửa đổi, bổ sung | TTHC bãi bỏ hoặc thay thế | Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)   | Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai) |                                                                     |
| (1)       | (2)                       | (3)                         | (4)                                              | (5)=<6>+(7)+(8)               | (6)               | (7)                   | (8)                       | (9)                                              | (10)                                   | (11)                                                                |
| 1         | ...                       |                             |                                                  |                               |                   |                       |                           |                                                  |                                        |                                                                     |
| 2         | ...                       |                             |                                                  |                               |                   |                       |                           |                                                  |                                        |                                                                     |
| ...       | ...                       |                             |                                                  |                               |                   |                       |                           |                                                  |                                        |                                                                     |
| TỔNG CỘNG |                           |                             |                                                  |                               |                   |                       |                           |                                                  |                                        |                                                                     |

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

Thủ tướng Chính phủ.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC; triệu đồng; %.

| STT       | Tên Bộ, ngành, địa phương | Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch | Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa | Phương án đơn giản hóa TTHC |                      |                               |                        |                          |                                                                 | Số tiền tiết kiệm được | Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa |
|-----------|---------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
|           |                           |                                                      |                                                                | Số lượng TTHC giữ nguyên    | Số lượng TTHC bãi bỏ | Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung | Số lượng TTHC thay thế | Số lượng TTHC liên thông | Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử |                        |                              |                                                 |
| (1)       | (2)                       | (3)                                                  | (4)                                                            | (5)                         | (6)                  | (7)                           | (8)                    | (9)                      | (10)                                                            | (11)                   | (12)                         | (13)                                            |
| 1         |                           |                                                      |                                                                |                             |                      |                               |                        |                          |                                                                 |                        |                              |                                                 |
| 2         |                           |                                                      |                                                                |                             |                      |                               |                        |                          |                                                                 |                        |                              |                                                 |
| 3         |                           |                                                      |                                                                |                             |                      |                               |                        |                          |                                                                 |                        |                              |                                                 |
| ...       |                           |                                                      |                                                                |                             |                      |                               |                        |                          |                                                                 |                        |                              |                                                 |
| TỔNG CỘNG |                           |                                                      |                                                                |                             |                      |                               |                        |                          |                                                                 |                        |                              |                                                 |

Biểu số **TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, - Đơn vị báo cáo: Văn phòng Chính phủ.**  
**II.9e/VPCP/KSTT KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

**CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Thủ tướng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: Số PAKN.

| ST<br>T      | Tên<br>bộ,<br>ngành,<br>địa<br>phươn<br>g | Số lượng PAKN được tiếp<br>nhận |                  |                  |                                |            | Kết quả xử lý PAKN |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      | Số<br>PAK<br>N đã<br>xử lý<br>được<br>đăng<br>tải<br>công<br>khai |
|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------|--------------------|--------------------------------|---------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------|------|------|-------------------------------------------------------------------|
|              |                                           | Tổng<br>số                      | Theo nội<br>dung |                  | Theo thời<br>điểm tiếp<br>nhận |            | Đã xử lý           |                                |         |                                  | Đang xử lý                       |                     |      |      |                                                                   |
|              |                                           |                                 | Tổng<br>số       | Theo nội<br>dung | Theo thời<br>điểm tiếp<br>nhận | Tổng<br>số | Theo nội<br>dung   | Theo thời<br>điểm tiếp<br>nhận | Tổng số | Hàn<br>h vi<br>hành<br>chín<br>h | Quy<br>định<br>hành<br>chín<br>h |                     |      |      |                                                                   |
|              |                                           |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |
| (1)          | (2)                                       | (3)=(4)<br>+ (5)                | (4)              | (5)              | (6)                            | (7)        | (8)=(9)<br>+ (10)  | (9)                            | (10)    | (11)                             | (12)                             | (13)=(14)<br>+ (15) | (14) | (15) | (16)                                                              |
| 1            | ...                                       |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |
| 2            | ...                                       |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |
| 3            | ...                                       |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |
| ...          | ...                                       |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |
| TỔNG<br>CÔNG |                                           |                                 |                  |                  |                                |            |                    |                                |         |                                  |                                  |                     |      |      |                                                                   |

**Biểu số** **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**II.9g/VPCP/KSTT** **QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA**

**CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

phòng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Thủ tướng Chính phủ.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

| STT       | Tên bộ, ngành, địa phương | Số lượng hồ sơ tiếp nhận |            |                              |             | Số lượng hồ sơ đã giải quyết |           |          |         | Số lượng hồ sơ đang giải quyết |           |         |
|-----------|---------------------------|--------------------------|------------|------------------------------|-------------|------------------------------|-----------|----------|---------|--------------------------------|-----------|---------|
|           |                           | Tổng số                  | Trong kỳ   |                              | Từ kỳ trước | Tổng số                      | Trước hạn | Đúng hạn | Quá hạn | Tổng số                        | Trong hạn | Quá hạn |
|           |                           |                          | Trực tuyến | Trực tiếp, dịch vụ bưu chính |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| (1)       | (2)                       | (3)=(4)+(5)+<br>(6)      | (4)        | (5)                          | (6)         | (7)=(8)+(9)+<br>(10)         | (8)       | (9)      | (10)    | (11)=(12)+(13)                 | (12)      | (13)    |
| 1         | ...                       |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 2         | ...                       |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| 3         | ...                       |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |           |         |
| TỔNG CỘNG |                           |                          |            |                              |             |                              |           |          |         |                                |           |         |

**Biểu số SỔ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH - Đơn vị báo cáo: Văn**  
**II.9h/VPCP/KSTT (TTHC) TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT** phòng Chính phủ.  
**CỦA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Thủ tướng Chính phủ.

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, quy trình

| STT | Tên bộ, ngành | TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------------------------------|---------|
|-----|---------------|-------------------------------------|---------|

|           |     | Số lượng TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT |                                          |                             | Số lượng TTHC đã được ban hành quy trình nội bộ để giải quyết |     |
|-----------|-----|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-----|
|           |     | Tổng số                                      | TTHC giải quyết tại BPMC của Bộ, cơ quan | TTHC tổ chức theo ngành dọc |                                                               |     |
| (1)       | (2) | (3)=(4)+(5)                                  | (4)                                      | (5)                         | (6)                                                           | (7) |
| 1         | ... |                                              |                                          |                             |                                                               |     |
| 2         | ... |                                              |                                          |                             |                                                               |     |
| 3         | ... |                                              |                                          |                             |                                                               |     |
| ...       | ... |                                              |                                          |                             |                                                               |     |
| TỔNG CỘNG |     |                                              |                                          |                             |                                                               |     |

**Biểu số** **TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**II.9i/VPCP/KSTT** **CHÍNH (TTHC) TRIỂN KHAI TẠI BỘ** phòng Chính phủ.  
**PHÂN MỘT CỬA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ.

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: TTHC, quy trình

[illegible]

|           |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ...       | ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG |     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số      TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI- Đơn vị báo cáo: Văn  
II.9k/VPCP/KSTT CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA CÁC phòng Chính phủ.  
ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ.

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

*Đơn vị tính: TTHC, %.*

| STT       | Tên địa phương | Cấp tỉnh         |       | Cấp huyện        |       | Ghi chú |
|-----------|----------------|------------------|-------|------------------|-------|---------|
|           |                | Số lượng<br>TTHC | Tỷ lệ | Số lượng<br>TTHC | Tỷ lệ |         |
| (1)       | (2)            | (3)              | (4)   | (5)              | (6)   | (7)     |
| 1         | ....           |                  |       |                  |       |         |
| 2         | ....           |                  |       |                  |       |         |
| 3         | ....           |                  |       |                  |       |         |
| ...       |                |                  |       |                  |       |         |
| TỔNG CỘNG |                |                  |       |                  |       |         |

### PHỤ LỤC III

#### CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ TỔ CHỨC CÁC CUỘC HỌP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng,  
Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số      SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC- Đơn vị báo cáo: UBND  
III.01a/VPCP/KSTT      CỦA UBND CẤP XÃ      cấp xã**

**Kỳ báo cáo: /Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
UBND cấp huyện

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

*Đơn vị tính: cuộc họp*



**Biểu số III.01c/VPCP/KSTT SỞ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA UBND CẤP TỈNH VÀ UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH** - Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh

Kỳ báo cáo: Năm...

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: cuộc họp

| STT       | Cấp chủ trì họp | Tổng số cuộc họp            | Theo loại hình họp |           |                | Theo hình thức tổ chức họp |            |
|-----------|-----------------|-----------------------------|--------------------|-----------|----------------|----------------------------|------------|
|           |                 |                             | Giao ban           | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp                  | Trực tuyến |
| (1)       | (2)             | (3)=<br>(4)+(5)+(6)=(7)+(8) | (4)                | (5)       | (6)            | (7)                        | (8)        |
| 1         | UBND cấp tỉnh   |                             |                    |           |                |                            |            |
| 2         | UBND cấp huyện  |                             |                    |           |                |                            |            |
| 3         | UBND cấp xã     |                             |                    |           |                |                            |            |
| TỔNG CỘNG |                 |                             |                    |           |                |                            |            |

Ghi chú:

- Đối với các cuộc họp của UBND cấp xã và cấp huyện, số liệu sẽ được tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các cuộc họp của UBND cấp tỉnh, Văn phòng UBND cấp tỉnh cung cấp số liệu và điền vào biểu mẫu. Lưu ý chỉ tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo UBND cấp tỉnh chủ trì họp.

**Biểu số III.01d/VPCP/KSTT SỞ LƯỢNG CUỘC HỌP ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ** - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan ngang bộ

Kỳ báo cáo: Năm...

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

Đơn vị tính: cuộc họp

| Tổng số cuộc họp | Theo loại hình họp | Theo hình thức tổ chức họp |
|------------------|--------------------|----------------------------|
|------------------|--------------------|----------------------------|

|                         | Giao ban | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp | Trực tuyến |
|-------------------------|----------|-----------|----------------|-----------|------------|
| (1)=(2)+(3)+(4)=(5)+(6) | (2)      | (3)       | (4)            | (5)       | (6)        |
|                         |          |           |                |           |            |

*Ghi chú: Chi tổng hợp những cuộc họp do Lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì họp hoặc cuộc họp của bộ, cơ quan ngang bộ mà Lãnh đạo bộ, cơ quan ủy quyền cho Lãnh đạo các đơn vị thuộc bộ, cơ quan chủ trì*

**Biểu số** **TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**III.02/VPCP/KSTT ĐƯỢC TỔ CHỨC CỦA BỘ, CƠ QUAN,** phòng Chính phủ  
**ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Thủ tướng Chính phủ

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

*Đơn vị tính: cuộc họp*

## I. SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP DO BỘ, CƠ QUAN TỔ CHỨC

| STT       | Tên bộ, cơ quan | Tổng số cuộc họp            | Theo loại hình họp |           |                | Theo hình thức tổ chức họp |            |
|-----------|-----------------|-----------------------------|--------------------|-----------|----------------|----------------------------|------------|
|           |                 |                             | Giao ban           | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp                  | Trực tuyến |
| (1)       | (2)             | (3)=(4)+(5)<br>+(6)=(7)+(8) | (4)                | (5)       | (6)            | (7)                        | (8)        |
| 1         |                 |                             |                    |           |                |                            |            |
| ...       |                 |                             |                    |           |                |                            |            |
| TỔNG CỘNG |                 |                             |                    |           |                |                            |            |

## II. SỐ LƯỢNG CUỘC HỌP DO CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TỔ CHỨC

| STT | Tên địa phương | Tổng số cuộc họp | Theo cấp chủ trì họp |           |          | Theo loại hình họp |           |                | Theo hình thức tổ chức họp |            |
|-----|----------------|------------------|----------------------|-----------|----------|--------------------|-----------|----------------|----------------------------|------------|
|     |                |                  | Cấp xã               | Cấp huyện | Cấp tỉnh | Giao ban           | Chuyên đề | Loại hình khác | Trực tiếp                  | Trực tuyến |

| (1)       | (2) | (3)=(4)+(5)<br>+(6)=(7)+(8)+<br>(9)=(10)+(11) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
|-----------|-----|-----------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|
| 1         |     |                                               |     |     |     |     |     |     |      |      |
| ...       |     |                                               |     |     |     |     |     |     |      |      |
| TỔNG CỘNG |     |                                               |     |     |     |     |     |     |      |      |

#### PHỤ LỤC IV

CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ GỬI, NHẬN VĂN BẢN ĐIỆN TỬ VÀ XỬ LÝ  
HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng,  
Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)

**Biểu số** **SỐ LƯỢNG VĂN BẢN GỬI, NHẬN ĐIỆN** - Đơn vị báo cáo:  
**IV.01/VPCP/KSTT** **TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ  
quan thuộc Chính phủ;

+ UBND cấp tỉnh;

- **Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ

| Số lượng văn bản gửi |                 |                                                    |                                           | Số lượng văn bản nhận |                 |                                                    |                                        |
|----------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng số              | Văn bản<br>giấy | Văn bản<br>điện tử<br>không<br>kèm văn<br>bản giấy | Văn bản<br>điện tử kèm<br>văn bản<br>giấy | Tổng số               | Văn bản<br>giấy | Văn bản<br>điện tử<br>không<br>kèm văn<br>bản giấy | Văn bản điện<br>tử kèm văn<br>bản giấy |
| (1)=(2)+(3)+(4)      | (2)             | (3)                                                | (4)                                       | (5)=(6)+(7)+(8)       | (6)             | (7)                                                | (8)                                    |
|                      |                 |                                                    |                                           |                       |                 |                                                    |                                        |

**Biểu số** **SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ** - Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ  
**IV.02a/VPCP/KSTT** **HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG** quan ngang bộ, cơ quan  
**MẠNG CỦA BỘ, CƠ QUAN** thuộc Chính phủ;

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

| Số lượng đơn vị đã gửi, nhận<br>văn bản điện tử |     |                     |                | Số lượng đơn vị đã xử lý<br>công việc trên môi trường<br>mạng |     |                     |                | Số lượng<br>Vụ, Tổng cục, Cục và tương<br>đương |      |                     |                |
|-------------------------------------------------|-----|---------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-----|---------------------|----------------|-------------------------------------------------|------|---------------------|----------------|
| Tổng số                                         | Vụ  | Tổng<br>cục,<br>Cục | Tương<br>đương | Tổng<br>số                                                    | Vụ  | Tổng<br>cục,<br>Cục | Tương<br>đương | Tổng số                                         | Vụ   | Tổng<br>cục,<br>Cục | Tương<br>đương |
| (1) =<br>(2)+(3)+(4)                            | (2) | (3)                 | (4)            | (5) =<br>(6) +<br>(7) +<br>(8)                                | (6) | (7)                 | (8)            | (9) = (10)<br>+ (11) +<br>(12)                  | (10) | (11)                | (12)           |
|                                                 |     |                     |                |                                                               |     |                     |                |                                                 |      |                     |                |

Biểu số **SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ VĂN BẢN VÀ - Đơn vị báo cáo: UBND**  
**IV.02b/VPCP/KSTTHỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG** cấp tỉnh  
**MẠNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý.../ Năm...

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Văn phòng Chính phủ

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

| Số lượng đơn vị đã gửi, nhận<br>văn bản điện tử |                                                                             |                                                                            |                | Số lượng đơn vị đã xử lý<br>công việc trên môi trường<br>mạng |                                                                             |                                                                            |                | Số lượng đơn vị ở địa phương |                                                                             |                                                                            |                |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Tổng số                                         | Các<br>sở,<br>ngành<br>và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>tỉnh | Các<br>phòng,<br>ban và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>huyện | UBND<br>cấp xã | Tổng<br>số                                                    | Các<br>sở,<br>ngành<br>và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>tỉnh | Các<br>phòng,<br>ban và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>huyện | UBND<br>cấp xã | Tổng<br>số                   | Các<br>sở,<br>ngành<br>và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>tỉnh | Các<br>phòng,<br>ban và<br>tương<br>đương<br>thuộc<br>UBND<br>cấp<br>huyện | UBND<br>cấp xã |

|                      |     |     |     |                                |     |     |     |                                   |      |      |      |
|----------------------|-----|-----|-----|--------------------------------|-----|-----|-----|-----------------------------------|------|------|------|
| (1) =<br>(2)+(3)+(4) | (2) | (3) | (4) | (5) =<br>(6) +<br>(7) +<br>(8) | (6) | (7) | (8) | (9) =<br>(10) +<br>(11) +<br>(12) | (10) | (11) | (12) |
|                      |     |     |     |                                |     |     |     |                                   |      |      |      |

**Biểu số**                      **TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VĂN BẢN GỬI** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**IV.03a/VPCP/KSTT NHẬN ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA** phòng Chính phủ  
**PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

| STT        | Tên bộ, cơ quan, địa phương                          | Số lượng văn bản gửi     |              |                                        |                                  | Số lượng văn bản nhận |              |                                        |                                  |
|------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------|
|            |                                                      | Tổng số                  | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy | Tổng số               | Văn bản giấy | Văn bản điện tử không kèm văn bản giấy | Văn bản điện tử kèm văn bản giấy |
| (1)        | (2)                                                  | (3) =<br>(4)+(5)<br>+(6) | (4)          | (5)                                    | (6)                              | (7) =<br>(8)+(9)+(10) | (8)          | (9)                                    | (10)                             |
| <b>I.</b>  | <b>Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</b> |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
| 1          | ....                                                 |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
| ...        | ....                                                 |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
| <b>II.</b> | <b>Địa phương</b>                                    |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
| 1          | ...                                                  |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
| ...        | ...                                                  |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |                          |              |                                        |                                  |                       |              |                                        |                                  |

**Biểu số**                      **TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XỬ LÝ** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**IV.03b/VPCP/KSTT VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC TRÊN** phòng Chính phủ  
**MÔI TRƯỜNG MẠNG CỦA BỘ, CƠ**

**QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ

**Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...**

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

**I. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

| STT  | Tên bộ, cơ quan | Số lượng đơn vị đã gửi, nhận văn bản điện tử có ký số |     |               |             | Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng |     |               |             | Số lượng Vụ, cục và tương đương |      |               |             |
|------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----|---------------|-------------|---------------------------------|------|---------------|-------------|
|      |                 | Tổng số                                               | Vụ  | Tổng cục, Cục | Tương đương | Tổng số                                                 | Vụ  | Tổng cục, Cục | Tương đương | Tổng số                         | Vụ   | Tổng cục, Cục | Tương đương |
| (1)  | (2)             | (3) = (4)+(5) + (6)                                   | (4) | (5)           | (6)         | (7) = (8) + (9) + (10)                                  | (8) | (9)           | (10)        | (11) = (12) + (13) + (14)       | (12) | (13)          | (14)        |
| 1    | ....            |                                                       |     |               |             |                                                         |     |               |             |                                 |      |               |             |
| 2    | ....            |                                                       |     |               |             |                                                         |     |               |             |                                 |      |               |             |
| 3    | ....            |                                                       |     |               |             |                                                         |     |               |             |                                 |      |               |             |
| .... | ....            |                                                       |     |               |             |                                                         |     |               |             |                                 |      |               |             |
|      | TỔNG CỘNG       |                                                       |     |               |             |                                                         |     |               |             |                                 |      |               |             |

**II. Địa phương**

| STT | Tên địa phương | Số lượng đơn vị đã gửi, nhận VBĐT |                                                  |                                                    |             | Số lượng đơn vị đã xử lý công việc trên môi trường mạng |                                                  |                                                    |             | Số lượng đơn vị ở địa phương |                                                  |                                                    |             |
|-----|----------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|
|     |                | Tổng số                           | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | Tổng số                                                 | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã | Tổng số                      | Các sở, ngành và tương đương thuộc UBND cấp tỉnh | Các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện | UBND cấp xã |

|           |     |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |
|-----------|-----|-------------------------|-----|-----|-----|----------------------|-----|-----|------|-------------------------|------|------|------|
|           |     |                         |     | n   |     |                      |     | n   |      |                         |      | n    |      |
| (1)       | (2) | (3)=(4)<br>+<br>(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(8)+(9)<br>+(10) | (8) | (9) | (10) | (11)=(12)+(13)<br>+(14) | (12) | (13) | (14) |
| 1         | ... |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |
| 2         | ... |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |
| 3         | ... |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |
| ...       | ... |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |
| TỔNG CỘNG |     |                         |     |     |     |                      |     |     |      |                         |      |      |      |

## PHỤ LỤC V

### CÁC BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUẨN HÓA, ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)

**Biểu số**  
**V.01/VPCP/KSTT**

### KẾT QUẢ CHUẨN HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CHỈ TIÊU BÁO CÁO

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Văn phòng Chính phủ

| Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý đến kỳ báo cáo | Tổng số báo cáo đã chuẩn hóa                     |                          |                                             | Tổng số báo cáo được công bố sau chuẩn hóa |                                | Văn bản công bố chế độ báo cáo (nếu có) <sup>1</sup> |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                             | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo <sup>2</sup> |                          | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo <sup>3</sup> | Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo        | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo |                                                      |
|                                                             | Báo cáo phục vụ chỉ                              | Báo cáo của bộ, cơ quan, |                                             |                                            |                                |                                                      |

|     |                                            |                                          |     |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|     | đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương | địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH |     |     |     |     |
| (1) | (2)                                        | (3)                                      | (4) | (5) | (6) | (7) |
|     |                                            |                                          |     |     |     |     |

<sup>1</sup> Nêu rõ số, ký hiệu, trích yếu, ngày tháng năm của văn bản công bố chế độ báo cáo ban hành trong kỳ báo cáo (nếu có).

<sup>2</sup> Số lượng phát sinh có thể làm tăng số lượng báo cáo được chuẩn hóa, nhưng có thể làm giảm tổng số báo cáo đến kỳ báo cáo nếu như chế độ báo cáo được bãi bỏ, thay thế.

<sup>3</sup> Số lượng báo cáo được chuẩn hóa lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (2) và (3); trong đó có thể có một số báo cáo được bãi bỏ/thay thế cũng tính là được chuẩn hóa trong kỳ báo cáo.

**Biểu số KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO**  
**V.02/VPCP/KSTT**

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**

*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:**

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,

+ UBND cấp tỉnh.

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ

| Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống thông tin báo cáo (HTTTBC) của bộ, cơ quan, địa phương |                                                                   | Địa chỉ truy cập HTTTBC của bộ, cơ quan, địa phương |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--|
| Số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo                                                             | Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo <sup>4</sup>                       |                                                     |  |
| Báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, cơ quan, địa phương                                  | Báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương báo cáo CP, TTgCP, QH, UBTVQH |                                                     |  |

|     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
|     |     |     |     |

<sup>4</sup> Số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n) bằng số lượng lũy kế đến kỳ báo cáo (n-1) cộng với số lượng phát sinh trong kỳ báo cáo (n) tại cột số (1) và (2); trong đó có thể có một số báo cáo đưa ra khỏi Hệ thống thông tin báo cáo của bộ, cơ quan, địa phương do đã được bãi bỏ/thay thế trong quá trình chuẩn hóa.

**Biểu số                      TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUẨN HÓA CHẾ - Đơn vị báo cáo: Văn  
V.03a/VPCP/KSTT ĐỘ BÁO CÁO, CHỈ TIÊU BÁO CÁO CỦA                      phòng Chính phủ  
BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**                      **- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ

(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)

| STT      | Bộ, cơ quan,<br>địa phương                           | Tổng số<br>chế độ<br>báo cáo<br>thuộc<br>phạm vi<br>quản lý<br>đến kỳ<br>báo cáo | Tổng số báo cáo đã chuẩn<br>hóa                                                     |                                                                                           | Tổng số báo cáo<br>được công bố sau<br>chuẩn hóa |                                         | Văn bản công<br>bố chế độ báo<br>cáo (nếu có) |     |
|----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|
|          |                                                      |                                                                                  | Số lượng báo phát<br>sinh trong kỳ báo<br>cáo                                       | Số lượng<br>lũy kế<br>đến kỳ<br>báo cáo                                                   | Số lượng<br>phát<br>sinh<br>trong kỳ<br>báo cáo  | Số lượng<br>lũy kế<br>đến kỳ<br>báo cáo |                                               |     |
|          |                                                      |                                                                                  | Báo cáo<br>phục vụ<br>chỉ đạo,<br>điều hành<br>của bộ,<br>cơ quan,<br>địa<br>phương | Báo cáo<br>của bộ, cơ<br>quan, địa<br>phương<br>báo cáo<br>CP,<br>TTgCP,<br>QH,<br>UBTVQH |                                                  |                                         |                                               |     |
| (1)      | (2)                                                  | (3)                                                                              | (4)                                                                                 | (5)                                                                                       | (6)                                              | (7)                                     | (8)                                           | (9) |
| <b>I</b> | <b>Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</b> |                                                                                  |                                                                                     |                                                                                           |                                                  |                                         |                                               |     |
| 1        |                                                      |                                                                                  |                                                                                     |                                                                                           |                                                  |                                         |                                               |     |

|                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2                                                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1                                                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số**  
**V.03b/VPCP/KSTT**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ HÓA**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, TRIỂN KHAI HỆ**  
**THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA BỘ,**  
**CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG**

**Kỳ báo cáo: 6 tháng/Năm...**  
*(Từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...)*

**- Đơn vị báo cáo:** Văn  
phòng Chính phủ  
**- Đơn vị nhận báo cáo:**  
Thủ tướng Chính phủ

| STT       | Bộ, cơ quan, địa<br>phương                           | Tổng số báo cáo triển khai trên Hệ thống<br>thông tin báo cáo (HTTTBC) của bộ, cơ quan,<br>địa phương |                                                                               |                                      | Địa chỉ truy cập<br>HTTTBC của bộ, cơ<br>quan, địa phương |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|           |                                                      | Số lượng phát sinh trong kỳ<br>báo cáo                                                                |                                                                               | Số lượng lũy<br>kế đến kỳ báo<br>cáo |                                                           |
|           |                                                      | Báo cáo phục vụ<br>chỉ đạo, điều<br>hành của bộ, cơ<br>quan, địa phương                               | Báo cáo của bộ,<br>cơ quan, địa<br>phương báo cáo<br>CP, TTgCP,<br>QH, UBTVQH |                                      |                                                           |
| (1)       | (2)                                                  | (3)                                                                                                   | (4)                                                                           | (5)                                  | (6)                                                       |
| <b>I</b>  | <b>Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ</b> |                                                                                                       |                                                                               |                                      |                                                           |
| 1         |                                                      |                                                                                                       |                                                                               |                                      |                                                           |
| 2         |                                                      |                                                                                                       |                                                                               |                                      |                                                           |
|           |                                                      |                                                                                                       |                                                                               |                                      |                                                           |
| <b>II</b> | <b>UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</b>    |                                                                                                       |                                                                               |                                      |                                                           |

|           |  |  |  |  |  |
|-----------|--|--|--|--|--|
| 1         |  |  |  |  |  |
| 2         |  |  |  |  |  |
|           |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG |  |  |  |  |  |

## PHỤ LỤC VI

**CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)*

**Biểu số**                      **TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC** - Đơn vị báo cáo: Văn  
**VI.01/VPCP/TTĐT**   **QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG** phòng UBND cấp tỉnh  
**BÁO**

**Kỳ báo cáo: Năm...**

*(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)*

**- Đơn vị nhận báo cáo:**

Văn phòng Chính phủ  
(Cổng Thông tin điện tử  
Chính phủ)

*Đơn vị tính: số*

### I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CÔNG BÁO

| Tổng số Công báo xuất bản | Số lượng văn bản đăng Công báo |           | Công báo điện tử có định dạng PDF có ký số | Công báo điện tử có định dạng .DOC có ký số | Lưu trữ Công báo và văn bản gửi đăng Công báo |                    |                 | Số lượng Công báo cấp phát miễn phí | Mức độ khai thác Công báo điện tử cấp tỉnh |                    |                 |
|---------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|                           | VB QPPL                        | VBPL khác |                                            |                                             | Thường xuyên                                  | Không thường xuyên | Không thực hiện |                                     | Thường xuyên                               | Không thường xuyên | Không khai thác |
| (1)                       | (2)                            | (3)       | (4)                                        | (5)                                         | (6)                                           | (7)                | (8)             | (9)                                 | (10)                                       | (11)               | (12)            |
|                           |                                |           |                                            |                                             |                                               |                    |                 |                                     |                                            |                    |                 |

### II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG BÁO CẤP TỈNH

[illegible]

|     |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ... |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     | TỔNG<br>CỘNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG BÁO CẤP TỈNH

### III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ):

[1] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[2] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[3] Ví dụ: Thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi như sau: “3/2020”, thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi như sau: “IV/2020”

[4] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[5] Trình cấp nào thì điền thời hạn trình vào ô tương ứng của cấp trình. Ví dụ: Nếu trình Thủ tướng Chính phủ, thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi vào ô Thủ tướng Chính phủ như sau: “3/2020”; trình Chính phủ, thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi vào ô Chính phủ như sau: “IV/2020”.

[6] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình.

[7] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản ban hành.

[8] Chưa trình trong hạn thì đánh dấu X vào ô “Trong hạn”. Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân/ kiến nghị tại ô “Quá hạn”.

[9] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[10] Trình cấp nào thì điền thời hạn trình vào ô tương ứng của cấp trình. Ví dụ: Nếu trình Bộ Chính trị, thời hạn là tháng 3 năm 2020 thì ghi vào ô Bộ Chính trị như sau: “3/2020”; trình Ban Bí thư, thời hạn là quý IV năm 2020 thì ghi vào ô Ban Bí thư như sau: “IV/2020”.

[11] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình.

[12] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản ban hành.

[13] Chưa trình trong hạn thì đánh dấu X vào ô “Trong hạn”. Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân, nêu đề xuất, kiến nghị tại ô “Quá hạn”.

[14] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản giao nhiệm vụ.

[15] Ghi rõ số, ký hiệu, ngày tháng và trích yếu của văn bản trình vào ô tương ứng.

[16] Chưa hoàn thành trong hạn thì đánh dấu X vào ô “Trong hạn”. Nếu quá hạn thì giải trình nguyên nhân/kiến nghị tại ô “Quá hạn”.

1 UBND cấp xã, cấp huyện; cơ quan ngành dọc các cấp báo cáo cơ quan cấp trên tương ứng và không thực hiện báo cáo đối với các mục không thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.

2 Ví dụ: Các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trở lên sẽ do Bộ Tư pháp báo cáo về việc thẩm định; các bộ, địa phương báo cáo việc thẩm định TTHC tại văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, địa phương.

3 Kỳ tiếp theo được hiểu như sau: Đối với báo cáo quý là báo cáo quý sau, đối với báo cáo năm là năm sau.